

Name: _____

Date: ... / ... /20...

Class: S2

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 5: Let's measure – Vocabulary 2

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

A. Vocabulary

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	footstep (n)	tiếng bước chân, dấu chân	6	wide (a)	rộng
2	metric system (n)	hệ mét	7	strong (a)	khỏe, mạnh mẽ
3	centimetre (n)	xen-ti-mét	8	loud (a)	lớn, ồn ào, huyên náo
4	metre (n)	mét	9	quiet (a)	yên tĩnh, yên lặng
5	measure (v)	cân đo, đo lường			

***Note:** *n (noun): danh từ, v (verb): động từ, a (adjective): tính từ*

**Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.*

❖ **Measurement question & answers** (Câu hỏi & câu trả lời về độ dài)

Question	Answer
How long is this ...? (... dài bao nhiêu?)	It's ... centimetres / metres long. (Nó dài ... xen-ti-mét / mét.)
Ex: How long is this pen? (Cái bút này dài bao nhiêu?)	Ex: It's 10 centimetres long. (Nó dài 10 xen-ti-mét.)

B. Homework.

I. Circle the correct answer. There is one example.

0. I can hear your _____.

(A) footsteps

B. metres

1. The music is too _____. I can't sleep.

A. metric system

B. loud

2. The bear is _____. It can lift (nâng) a heavy rock.

A. quiet

B. strong

3. This snake is 2 _____ long.
 A. metres B. wide
4. The classroom is _____. The students are sleeping.
 A. quiet B. strong

II. Fill in blanks using words in the box. There is one example.

metric system	metres	strong	centimetres	wide	quiet
--------------------------	--------	--------	-------------	------	-------

0. We use the metric system to measure.
1. That pencil is 15 _____ long.
2. The lion has a _____ mouth.
3. I need a _____ place to study.
4. Our boat is 5 _____ long.
5. Jenny is _____. She can carry a heavy bag.

III. Rearrange the sentences. There is one example.

0. The / wide. / is / river
 ⇒ The river is wide.
1. to measure / centimetres / small things. / We use
 ⇒ _____.
2. has / The elephant / footsteps. / big
 ⇒ _____.
3. was / The city / at night. / quiet
 ⇒ _____.
4. I / a loud / hear / in the kitchen. / noise (tiếng động)
 ⇒ _____.
5. a strong / Adam / boy. / is
 ⇒ _____.

Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Con nghe bài theo link sau: <https://www.youtube.com/watch?v=CHQTV1C6s28>

Part 3

– 5 questions –

Which animal does each person in Anna's family like?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



mum

B



grandpa



aunt



uncle



dad



sister



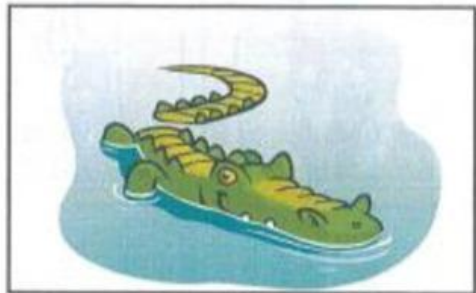
A



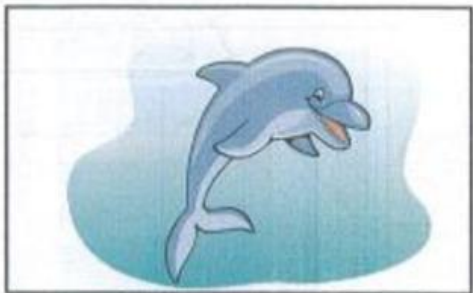
B



C



D



E



F



G



H

I. Write the correct number and fill in the gap. There is one example.

0. <u>20</u> t w e n t y	1. _____ n i n ____ t y	2. _____ f ____ r t y
3. _____ o n e h ____ n d r e d	4. _____ e i g ____ t y	5. _____ s i ____ t y

II. Circle the correct answer. There is one example.

0. He _____ a gift to me last night.
A. gives **B. gave** C. give
1. Jenny _____ swimming with her friends yesterday.
A. go B. goes C. went
2. Joshua _____ 2km around the park last night.
A. run B. ran C. walk
3. What did he _____ last Monday?
A. do B. does C. did
4. Did she _____ him yesterday?
A. saw B. see C. sees